

ĐẶC TRƯNG TÍN HIỆU THẨM MỸ CỦA TỤC NGỮ SO SÁNH TIẾNG HÀN CÓ YẾU TỐ CHỈ CÓN GIÁP (với *t* trong cấu trúc so sánh *t như b* là tính từ)

Hoàng Thị Yến*, Trần Thị Lan Anh**

Khác với tín hiệu ngôn ngữ, trong đó quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện được Ferdinand de Saussure (1973) cho là vô đoán, tính có lí do trong quan hệ giữa cái biểu hiện và cái được biểu hiện trong tín hiệu thẩm mỹ khiến cho các hình tượng, sự vật được đề cập đến trong tục ngữ luôn mang tính khái quát, có giá trị biểu trưng cao. Trong bài viết, chúng tôi phân tích đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của nhóm tục ngữ so sánh tiếng Hàn có chứa yếu tố chỉ con giáp với *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ ở hai tiểu nhóm: nhóm tính từ chỉ phẩm chất, tính cách của con người, nhóm tính từ chỉ trạng thái cảm xúc. Kết quả nghiên cứu cho thấy trong nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ, chất liệu thẩm mỹ được liên tưởng, hoặc là đối tượng so sánh đều gần gũi với con người, những hình ảnh hay tình huống thể hiện trong cấu trúc mô hình chất liệu cũng rất quen thuộc với cuộc sống hàng ngày của người dân. Đặc biệt, đặc điểm về ngoại hình, sinh học hay thuộc tính, tính cách đặc trưng của 12 con giáp cũng bộc lộ rõ nét qua chất liệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ. Đây chính là lí do mang lại cho tục ngữ sức truyền cảm lớn, hàm chứa nhiều thành tố văn hóa của dân tộc Hàn.

Từ khóa: tín hiệu thẩm mỹ, tục ngữ so sánh, con giáp, tiếng Hàn, cấu trúc so sánh.

Unlike linguistic signs with an arbitrary relation between the signifier and the signified as argued by Ferdinand de Saussure (1973), the signifier and the signified in aesthetic signs provides the referents in proverbs with highly generic and symbolic values. This paper analyzes features of aesthetic signs of Korean proverbs of comparison containing zodiac animals in which the *t* in the comparative structure *t like B* is an adjective. These adjectives are categorized in two groups: adjectives of human attributes and qualities, and adjectives of emotions. The findings show that among the aesthetic signs with the *t* as an adjective, associated aesthetic materials, or objects of comparison are all familiar to people, and so are the images or situations referred to in proverbs' structures and elements. Especially, the biological features or typical attributes of the twelve Chinese zodiac animals are also explicitly revealed through the aesthetic materials used in proverbs. As a result, proverbs hold enormous emotional values and significant Korean cultural elements.

Keywords: aesthetic sign, proverbs of comparison, zodiac animal, Korean language, comparative structure.

* TS., Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Hàn Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ - ĐHQG Hà Nội

Email: hoangyen70@gmail.com

** ThS., Khoa Ngoại ngữ, Trường Đại học Thăng Long

Email: anhtl@thanglong.edu.vn

Mở đầu

Kho tàng tục ngữ, thành ngữ chứa đựng những giá trị văn hóa của một dân tộc. Đặc biệt, nhóm các đơn vị tục ngữ so sánh thể hiện rõ nhất cách nhìn nhận, liên tưởng của dân tộc đó đối với các sự vật hiện tượng trong thế giới khách quan. Kết quả khảo sát của chúng tôi cho thấy ở Hàn Quốc có khá nhiều công trình tiếng Hàn nghiên cứu về tục ngữ liên quan đến động vật nói chung, tiêu biểu là công trình của Jang Jae Hwan (2009), Kim Myung Hwa (2011), Ho Nyung Nyung (2011)... Tại Việt Nam, gần đây có các nghiên cứu của Trần Văn Tiếng (2006), Lê Thị Thương (2009), Nguyễn Thùy Dương (2013), Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), Lê Thị Hương (2015), Hoàng Thị Yến (2017a)... Tuy nhiên, nghiên cứu sâu về tục ngữ so sánh tiếng Hàn nói chung và tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp nói riêng trong liên hệ với tiếng Việt còn thiếu vắng, cần được quan tâm nghiên cứu.

Theo kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu của chúng tôi, tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp được phân thành hai nhóm: nhóm có *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ và nhóm có *t* trong cấu trúc so sánh là tính từ. Trong Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019) chúng tôi đã đề cập đến đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, trọng tâm là các đơn vị có *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là động từ. Bài viết này sẽ tiếp tục phân tích các cấu trúc so sánh *t như B* với *t* là tính từ nhằm góp phần lấp bớt khoảng trống ở lĩnh vực này. Bài viết sử dụng phương pháp phân tích thành tố

nghĩa, phương pháp miêu tả định tính nhằm làm rõ đặc trưng của tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con giáp mang ý nghĩa so sánh tương minh hoặc hàm ẩn. Phương pháp so sánh cũng được kết hợp để liên hệ, làm rõ những điểm tương đồng và khác biệt với tiếng Việt và văn hóa Việt. Nguồn ngữ liệu so sánh với tiếng Việt chủ yếu dựa trên các công trình của Vũ Ngọc Phan (2008) và Nguyễn Văn Nở (2008), Nguyễn Lâm (2016)... Bên cạnh đó, do số lượng các đơn vị tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Việt là khá hạn chế, để làm rõ hơn cách thức tri nhận, liên tưởng, phương thức tư duy của hai dân tộc, khi thực hiện thao tác liên hệ với tiếng Việt, chúng tôi đưa vào phân tích i) các đơn vị tục ngữ so sánh tiếng Việt không có yếu tố chỉ con giáp; ii) một số các đơn vị thành ngữ tiếng Việt có ý nghĩa so sánh tương đương hoặc gần tương đương.

1. Một số khái niệm tiền đề

1.1. Về cấu trúc - hình thái của kết cấu tục ngữ so sánh

Trong công trình của tác giả Song Jae Seun (1997), các đơn vị tục ngữ chỉ động vật 12 con giáp gồm 3498 đơn vị, trong đó có khoảng 772 đơn vị tục ngữ so sánh. Theo dấu hiệu nhận diện, chúng tôi thống kê và phân thành các tiểu nhóm như sau:

1) Cấu trúc N 을/를 비유하는말 (lời so sánh với ...) - trong lời giải thích nghĩa của đơn vị tục ngữ - với 208 đơn vị (26,9%)¹;

¹ Chúng tôi đã loại các đơn vị có một trong các dấu hiệu nhận diện là từ/cấu trúc so sánh ở 4 nhóm còn lại.

2) Cấu trúc V 은/는 격이다 (cách V) với 81 đơn vị (10,5%);

3) Nhóm tục ngữ có 같다 (giống, giống như) gồm 122 đơn vị (15,8%);

4) Nhóm tục ngữ có 듯 (như) gồm 320 đơn vị (41,5%);

5) Nhóm các cấu trúc còn lại có 41 đơn vị (5,3%), gồm có N 만하다 (bằng N), tục ngữ có 셈 (coi như), N 처럼 (như N), N 만큼 (bằng N).

1.2. Về khái niệm tín hiệu thẩm mỹ

Theo Ferdinand de Saussure (1973, tr.121), tín hiệu là hai mặt của cái biểu hiện (hình thức vật chất cảm tính) và cái được biểu hiện (nội dung ý nghĩa), hai mặt này gắn bó khăng khít với nhau, không có cái này thì không thể có cái kia. Chúng tôi nhất trí với quan điểm của tác giả Trương Thị Nhân (1995, tr.26) cho rằng: Tín hiệu thẩm mỹ (aesthetic sign) chính là tín hiệu thuộc hệ thống các phương tiện biểu hiện nghệ thuật, bao gồm toàn bộ những yếu tố của hiện thực và tâm trạng (những chi tiết, những sự vật hiện tượng, những cảm xúc... thuộc đời sống hiện thực và tâm trạng) được lựa chọn, xây dựng và sáng tạo trong tác phẩm văn học vì mục đích thẩm mỹ. Trong đó cái biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ là những yếu tố thuộc hệ thống phương tiện vật chất (chất liệu) được sử dụng trong các ngành nghệ thuật và cái được biểu đạt của tín hiệu thẩm mỹ là những nội dung tinh thần mang tính thẩm mỹ. Theo đó, có thể thấy, chất liệu của tín hiệu thẩm mỹ là rất đa dạng. Tác giả Nguyễn Văn Nở (2008) và Nguyễn Thùy Dương (2013) đã chia chất liệu của tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ thành 5 nhóm: nhóm

chất liệu là động vật, nhóm chất liệu là thực vật, nhóm các chất liệu là vật thể nhân tạo (*nhà, áo, bát, đĩa*), nhóm các chất liệu là vật thể tự nhiên (*trời, trăng, nắng, gió*) và nhóm chất liệu là bộ phận cơ thể người. Như vậy, một số sự vật hiện tượng hay động vật... có thể đóng vai trò là chất liệu thẩm mỹ của một tín hiệu thẩm mỹ nào đó (ví dụ như *chó* trong thành ngữ: *ngu như chó*). Đồng thời, nó cũng có thể là tín hiệu thẩm mỹ khi đã được biểu trưng hóa bởi các biện pháp tu từ, ví như tín hiệu hổ, có thể là hình tượng biểu trưng cho người quân tử, bậc hiền tài, nhân vật kiệt xuất trong đối sánh với tín hiệu chó (cẩu) là hình tượng biểu trưng cho tiểu nhân hoặc dân thường nghèo hèn trong câu *hổ phụ sinh cẩu tử*: người cha xuất chúng nhưng con lại bình thường thậm chí là hèn mọn. Hơn nữa, một tín hiệu thẩm mỹ có thể chiếu với hơn một chất liệu, hổ cũng có thể là hình tượng biểu trưng, đại diện cho cái ác trong câu *범보고 아이를 파달라는 격이다* *như nhờ hổ trông trẻ họ*: chỉ hành động đại dột, *gửi trông cho ác*.

Chúng tôi cho rằng, trong phạm vi hẹp của các đơn vị quán dụng ngữ (cụm từ ngữ hoặc kết cấu cố định), tín hiệu thẩm mỹ là toàn bộ những yếu tố của đời sống hiện thực, những yếu tố của thế giới khách quan và hành động, trạng thái tình cảm của con người trong đời sống tinh thần và vật chất được đưa vào thành ngữ, tục ngữ nhằm tạo cho người tiếp nhận một sự liên tưởng gần gũi với các triết lý về thế giới quan, nhân sinh quan, giá trị quan của một dân tộc. Có thể nói, tính có lí do, có thể lí giải được của quan hệ giữa cái biểu hiện (là chất liệu thẩm mỹ) và cái được biểu đạt

(là đời sống hiện thực và tâm trạng - chứa đựng nội dung tinh thần) là nguyên nhân khiến cho tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ (và cả thành ngữ) mang tính khái quát, có giá trị biểu trưng cao.

1.3. Về cấu trúc ngữ nghĩa của tục ngữ so sánh

Bài viết của chúng tôi vận dụng kết quả nghiên cứu của tác giả Trương Đông San (1981), tác giả Hoàng Văn Hành (2003) về thành ngữ so sánh tiếng Việt. Lí luận về mô hình cấu trúc ngữ nghĩa của thành ngữ so sánh *t như B* của các tác giả đi trước đã được chúng tôi (Hoàng Thị Yến, 2017b) thử nghiệm và áp dụng khi phân tích đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của thành ngữ so sánh tiếng Việt. Tuy giữa thành ngữ và tục ngữ ít nhiều có những đặc điểm khác biệt, bên cạnh đó, trật tự từ trong câu tiếng Hàn và tiếng Việt là không giống nhau (tiếng Hàn là ngôn ngữ có trật tự từ SOV, tiếng Việt có trật tự từ là SVO), nhưng về ý nghĩa của cấu trúc so sánh đều có thể qui về mô hình *t như B*. Vì thế, chúng tôi áp dụng lí luận này của các tác giả để phân tích đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp trong tiếng Hàn. Theo đó, về hình thái - cấu trúc, trong tục ngữ so sánh, thành

phần biểu thị quan hệ so sánh và cái so sánh (như B) là bộ phận bắt buộc và ổn định trên cấu trúc bề mặt và cấu trúc sâu. Từ ngữ biểu thị cái so sánh B - chất liệu thẩm mỹ - thường gọi tả những hình tượng điển hình, đậm đà màu sắc dân tộc (ví dụ: *vắng như chùa Bà Đanh*). Trong cấu trúc so sánh, *t* trong *t như B* là vế bắt buộc trong cấu trúc sâu nhưng không ổn định trên cấu trúc mặt - tức là, trong một số trường hợp, *t* có thể ẩn đi (ví dụ: *như cá với nước*). Tầng nghĩa đôi của B trong (*t như B*) tạo cho tục ngữ so sánh có tính hình tượng, không có sự đối lập giữa nghĩa đen và nghĩa bóng của B. Nghĩa của cấu trúc so sánh là nghĩa biểu trưng và B là yếu tố chất liệu có vai trò chuyển tải nghĩa biểu trưng đó. B có thể biểu thị mức độ của *t*, có thể biểu thị thể cách của *t*, hay biểu thị thuộc tính của *t*.

1.4. Về chất liệu thẩm mỹ là con giáp trong tục ngữ so sánh

Trong Hoàng Thị Yến, Hoàng Thị Hải Anh (2019, tr.104), chúng tôi đã thống kê và tính tỉ lệ % các đơn vị tục ngữ so sánh (TNSS) - theo sự xuất hiện của các yếu tố chỉ con giáp. Kết quả được tổng hợp như bảng dưới đây:

	chuột	trâu	hổ	mèo/thỏ	rồng	rắn
TNSS	61	92	69	87	22	11
%	32,3%	16,1%	15,6%	35,4%	22,7%	21,6%
Tổng	189	573	443	246	97	51
	ngựa	dê/cừu	khỉ	gà	chó	lợn
TNSS	47	9	16	67	262	29
%	13%	20,5%	64%	25,5%	26,6%	13,2%
Tổng	361	44	25	263	986	220

Có thể thấy, về tỉ lệ %, chiếm tỉ lệ cao nhất là nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con khỉ (với 64%), tiếp đó là tục ngữ có yếu tố chỉ con mèo/thỏ (với 35,4%), tục ngữ có yếu tố chỉ con chuột (với 32,3%). Nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa và tục ngữ có yếu tố chỉ con lợn có tỉ lệ các đơn vị so sánh thấp nhất, lần lượt là 13% và 13,2%. Về số lượng, các đơn vị tục ngữ có yếu tố chỉ con chó có số lượng lớn nhất, lên tới 262 đơn vị, có khoảng cách biệt lớn đối với tục ngữ có yếu tố chỉ con trâu đứng thứ 2 với 92 đơn vị. Đặc biệt, tục ngữ có yếu tố chỉ con dê/cừu chỉ có 9 đơn vị, tục ngữ có yếu tố chỉ con rắn có 11 đơn vị. Căn cứ vào số lượng các đơn vị tục ngữ so sánh, có thể thấy phần nào sự khác biệt trong mức độ gần gũi hoặc ảnh hưởng của các con giáp đối với cuộc sống sinh hoạt hay đời sống tinh thần, tâm linh dân tộc Hàn. Xếp từ cao xuống thấp, ta có thứ tự lần lượt là: chó - trâu/bò - mèo/thỏ - hổ - gà - chuột - ngựa - lợn - rồng - khỉ - rắn - dê/cừu. Nếu phân thành 3 nhóm: i) nhóm có số lượng cao; ii) nhóm có số lượng trung bình và iii) nhóm có số lượng thấp, ta thấy: Ở nhóm 1, chó và mèo là vật nuôi trong nhà, rất gần gũi với cuộc sống sinh hoạt hàng ngày của người dân. Con trâu là tài sản lớn, là bạn của nhà nông nên đứng thứ 2. Con hổ vừa là yếu tố tâm linh, chúa sơn lâm vừa là mối nguy hiểm gần kề (Hàn Quốc nhiều rừng núi). Ở nhóm thứ 2, ngoài gà là gia cầm, ngựa và lợn là gia súc - những vật nuôi có giá trị kinh tế và là phương tiện vận chuyển, đi lại (ngựa) còn có chuột - loài vật không có ích, thậm chí là luôn gây hại, quấy nhiễu cuộc sống

của người dân. Ở nhóm 3, rồng là loài động vật tưởng tượng, có ý nghĩa tâm linh, được tôn sùng như vị thần làm ra mưa, đứng ở vị trí đầu tiên. Dê/cừu cũng là gia súc nhưng xuất hiện với số lượng ít nhất trong sự liên tưởng, so sánh của người Hàn. Có lẽ vì dê/cừu là động vật vừa hiền lành, phân bố và số lượng lại hạn chế hơn so với những gia súc khác. Khỉ và rắn là hai loài không phải vật nuôi, sống hoang dã nên sức ảnh hưởng đối với người dân cũng ở mức thấp.

1.5. Về tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ so sánh

Dựa trên những khái niệm tiền đề phân tích ở trên, chúng tôi phân biệt *cái biểu hiện* và *cái được biểu hiện* của tín hiệu thẩm mỹ trong tục ngữ so sánh như sau: t là *cái được biểu hiện*, B là *cái biểu hiện*. B là chất liệu thẩm mỹ mà qua đó t được biểu thị qua tục ngữ. Ở đây, t đại diện cho nội dung tinh thần của con người hay rộng hơn là của một dân tộc, đó là các triết lí về nhân sinh quan và thế giới quan, giá trị quan của một dân tộc dựa trên những đặc điểm về môi trường sống, những đặc trưng về nhân chủng học, diễn tiến lịch sử. Nói một cách cụ thể thì nó bao gồm i) hành động, trạng thái tình cảm, phẩm chất của con người; ii) các yếu tố và sự vật hiện tượng cùng với những đặc điểm tính chất của chúng trong hiện thực khách quan.

Cấu trúc của tín hiệu thẩm mỹ ứng với đơn vị tục ngữ 고양이 이마처럼 좁다 *hẹp như trán mèo* có thể phân tích thành 3 thành tố như sau:

1) *hep* 좁다 là cái được biểu hiện t;

2) *trán mèo* 고양이 이마 là cái biểu hiện, là chất liệu thuộc nhóm động vật/ bộ phận của động vật;

3) *như* -처럼 là yếu tố so sánh ngang bằng (*như*).

Với đơn vị tục ngữ 범에게 아이를 맡긴 셈이다 *như gửi trẻ cho hổ*, cấu trúc so sánh được thể hiện như sau:

1) 범에게 아이를 맡긴 *giao trẻ cho hổ* là cái biểu hiện, là chất liệu thẩm mỹ có mô hình cấu trúc [hành động - đối tượng hướng tới của hành động],

2) -ㄴ 셈이다 với ý nghĩa ngữ pháp là *coi như/ xem như*,

3) t là cái biểu hiện lại ẩn đi, không thể hiện tường minh trên bề mặt - đây là hành động thiếu khôn ngoan, thậm chí có thể nói là đại dốt, ngu ngốc.

Trong câu tục ngữ thứ hai, tầng nghĩa thứ nhất là *giao trẻ cho hổ*, tầng nghĩa thứ hai liên tưởng đến hành động đại dốt giao trẻ cho kẻ ác hoặc giao việc gì đó (quan trọng, có ý nghĩa sâu sắc đối với chủ thể), giao ai đó (không thể tự bảo vệ được bản thân) cho người ác, không thể tin tưởng. Ý nghĩa biểu trưng của đơn vị này là cần phải biết sáng suốt nhìn người khi giao phó việc quan trọng, tránh làm việc hồ đồ sẽ chuốc lấy tai họa.

Ở một cách nhìn khác, chúng tôi cho rằng, thuộc tính t trong cấu trúc so sánh t như B - với tư cách là cái được biểu đạt có thể được dùng để định danh đơn vị bậc

trên của nó - chính là tín hiệu thẩm mỹ đó. Ví dụ:

1) Trong câu tục ngữ 붉기는 원숭이 낮 짝 같다 *đỏ như mặt khỉ*: cái được biểu hiện là *đỏ*, cái biểu hiện là *mặt khỉ*, cấp so sánh là ngang bằng (như, giống như). Trong tiếng Việt, thuộc tính t - *đỏ* hay tín hiệu thẩm mỹ *đỏ* còn được chiếu với: *đỏ như son, đỏ như lửa...*;

2) Trong câu 쥐꼬리 만하다 *như đuôi chuột*: cái được biểu hiện là *bé/nhỏ* (ẩn), cái biểu hiện là *đuôi chuột*, cấp so sánh là ngang bằng (chỉ như, chỉ bằng). Trong tiếng Hàn còn có các cách biểu đạt như: 토끼 꼬리 만하다 *bằng cái đuôi thỏ*... Người Việt dùng các hình ảnh như: *bé như cái kẹo, nhỏ như con kiến*...

Như vậy, một tín hiệu thẩm mỹ trong văn học nghệ thuật nói chung và trong tục ngữ nói riêng có thể được biểu đạt bằng nhiều phương tiện nghệ thuật khác nhau. Nói tóm lại, tín hiệu thẩm mỹ mang tính biểu trưng, khái quát và nó có thể được hiện thực hóa hay được liên tưởng với một hoặc hơn một chất liệu thẩm mỹ.

Từ kết quả khảo sát nguồn ngữ liệu, các đơn vị tục ngữ so sánh có t trong cấu trúc so sánh t như B là tính từ có thể phân thành các tiểu nhóm sau:

- 1) nhóm tính từ chỉ phẩm chất, tính cách của con người;
- 2) nhóm tính từ chỉ trạng thái cảm xúc;
- 3) nhóm tính từ liên quan đến tri giác;
- 4) nhóm tính từ chỉ tính chất của sự vật, hiện tượng.

Để có thể làm rõ đặc điểm của tín hiệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ so sánh có t trong cấu trúc t như B là tính từ, chúng tôi phân tích cả hai tầng nghĩa thông qua việc phân tích cấu trúc chất liệu B - cái biểu hiện theo từng tiểu nhóm ý nghĩa của t - cái biểu hiện. Ở những điểm tương đồng và khác biệt khi so sánh, đối chiếu với tiếng Việt, chúng tôi viện dẫn ví dụ và phân tích, lí giải lí do của những nét tương đồng và khác biệt đó. Trong phạm vi bài viết này, chúng tôi phân tích đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của nhóm tục ngữ so sánh có thuộc tính t trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ ở hai tiểu nhóm: i) *tính từ chỉ phẩm chất và tính cách con người*; ii) *tính từ chỉ trạng thái cảm xúc*.

2. Tín hiệu thẩm mỹ liên quan đến phẩm chất, tính cách của con người

2.1. Tín hiệu thẩm mỹ về phẩm chất và tính cách mang tính tiêu cực

Các tín hiệu thẩm mỹ về phẩm chất và tính cách mang tính tiêu cực ứng với t trong cấu trúc *t như B* của các đơn vị tục ngữ với nghĩa: *ngu ngốc, non dại, ác dữ, nhát hèn...* được thể hiện khá rõ nét trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn.

1) Ở nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ sự ngốc nghếch trong hành động, tục ngữ tiếng Hàn xuất hiện các cấu trúc với đối tượng tiếp nhận hành động khá đa dạng.

Trước hết, với ý nghĩa tin và phó thác việc hoặc giao vật gì đó cho người không đáng tin cậy, từ đó, dẫn đến hậu quả phải

chịu thiệt hại được biểu đạt ở các đơn vị có yếu tố chỉ con hổ, con chó và con mèo.

Với hổ, đối tượng của hành động (*giao, gửi, mượn, nhờ giữ, nhờ trông*) thường là thức ăn của hổ, ví dụ như: i) thịt: 굶주린 범에게 고기를 맡긴 격이다 *nư giao thịt cho hổ đói*; ii) các loài vật như lợn: 굶주린 범에게 돼지 우리 지키라는 격이다 *nư bảo hổ đói trông chuồng lợn*, chó: 범아가리에 개 준 격이다 *nư đưa chó vào miệng hổ*, hay chim: 호랑이 보고 날고기 지키라는 격이다 *nư nhờ hổ giữ chim*; iii) con người: 범에게 아이 맡긴 셈이다 *nư gửi con cho hổ*. Hổ là chúa sơn lâm, là động vật chuyên ăn thịt. Vì thế, khi giao thức ăn cho hổ thì hổ sẽ ăn mất. Người đại dốt, thiếu sáng suốt vì không thể nhận chân đối tượng là kẻ ác như hổ, nhầm tưởng là người tốt nên mới ngốc nghếch, giao cả trẻ cho người ác như vậy. Người Việt có câu: *gửi con* hoặc *gửi trứng cho ác* với ý nghĩa tương tự.

Với chó, đối tượng của hành động (*giao, bảo giữ...*) khá đa dạng, nhưng đều là những đồ ăn chó thích hoặc có thể ăn được. Nó có thể là i) thịt: 개에게 고기 맡긴 격이다 *nư giao thịt cho chó*; ii) món ăn: 개에게 불고기 맡긴 격이다 *nư giao chó món bulgogi*; iii) men đậu/men tương: 강아지 에게 메주 명석 맡긴 격이다 *nư giao chó con miếng men đậu*; iv) khay bánh: 도둑개에게 떡 목판 맡기는 격이다 *nư giao chó trộm khay gõ bánh*.

Tương tự như vậy, với mèo, đối tượng của các hành động (*bảo coi giữ, giao, nhờ*

giữ, sai) cũng là đồ ăn mèo thích hoặc có thể ăn được. Ngữ liệu tục ngữ cho thấy người Hàn có sự liên tưởng và biểu đạt khá đa dạng, đó là: i) cửa hàng đồ ăn: 고양이 보고 반찬가게 지키라는 격이다 *sai mèo giữ cửa hàng đồ ăn*; ii) đồ ăn: 도둑 고양이 보고 반찬 지켜 달라는 격이다 *nhờ mèo ăn vụng trông đồ ăn*; iii) đầu bò: 고양이에게 쇠대가리 맡긴 격이다 *như giao đầu bò cho mèo*; iv) cá/cửa hàng cá: 고양이에게 생선 맡긴 격이다 *như giao cá cho mèo*; 생선 가게를 고양이에게 맡긴 셈이다 *như giao cửa hàng cá cho mèo*; v) kho thịt: 고양이를 육고직이 시킨 격이다 *như sai mèo làm chân giữ kho thịt*; vi) đồ cúng tế: 고양이에게 제물 지키라는 격이다 *như sai mèo coi giữ đồ tế*. Người Việt có câu tục ngữ với ý nghĩa tương đương: *như gửi trúng cho ác, mỡ treo miệng mèo...*

Có thể thấy, trong tục ngữ, hổ, mèo và chó đều được dùng để đại diện cho người không đáng tin cậy; các vật để giao phó thường tượng trưng cho những mối lợi ích mà người được giao phó mong muốn có được. Với chó và mèo (trong so sánh với hổ), mức độ thiệt hại của hành động thiếu sáng suốt chỉ dừng lại ở thiệt hại vật chất, thường không nguy hiểm đến tính mạng. Thái độ của người Hàn khi đối diện và ứng xử với những sự việc này chỉ dừng lại ở mức độ cảnh báo nhẹ hay châm biếm vui vẻ. Tuy nhiên, để tránh những thiệt hại không không mong muốn, con người ta cũng cần sáng suốt để nhìn nhận, đánh giá con người để có thể tìm được người đáng tin cậy khi giao phó của cải, tiền tài...

Bên cạnh đó, tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *ngốc nghếch* cụ thể là châm biếm những hành động, việc làm thiếu sáng suốt được chiếu với chất liệu là con bò. Người Hàn và người Việt đều có chung sự liên tưởng, so sánh và cho rằng bò là loài vật không thông minh: "*ngu như bò*". Trong tiếng Hàn, với cấu trúc chất liệu [chủ thể - hành động - đích của hành động], tục ngữ có hình ảnh 소가 쥐구멍에 들어가는 격이다 *như bò vào hang chuột*: so sánh với người không có chủ kiến, làm việc ngu ngốc. Với mô hình [chủ thể (ẩn) - hành động - đối tượng - đích của hành động], tục ngữ Hàn có câu: 자라 콧구멍에 소 물고 간다 *như lừa bò vào lỗ mũi ba ba*. Con bò là động vật có kích thước khá to lớn, hang chuột nhỏ, lỗ mũi của ba ba lại càng nhỏ hơn. Hình ảnh đối lập khá ấn tượng này cho thấy sự ngu ngốc, bảo thủ của con người khi cố thực hiện một hành động không có khả năng thực hiện được. Người Việt cũng dùng hình ảnh *con voi chui lọt lỗ kim/con voi chui qua lỗ kim* với ý nghĩa phê phán đối với những hiện tượng tiêu cực trong xã hội. Với mô hình cấu trúc chất liệu [chủ thể (có thể ẩn) - hành động - đối tượng - vị trí] người Hàn có liên tưởng với việc: 소뒤에 꼴 주기다 *cho cỏ ở sau bò*: câu tục ngữ châm biếm người ngốc, không biết bò chỉ ăn cỏ ở phía trước, lại đi đặt cỏ ở đằng sau bò - hành động vô ích, không mang lại hiệu quả, không đạt được mục đích.

Một số tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ biểu đạt tính chất *ngu ngốc* lại cho thấy

thái độ châm biếm nhẹ nhàng hơn ở nhóm tục ngữ có yếu tố chỉ con ngựa. Với mô hình [hành động - đối tượng - địa điểm], ta có hình ảnh 제주에 말 사놓은 격이다 *như mua ngựa tích trữ ở đảo Cheju*. Đảo Cheju của Hàn Quốc có nhiều đồng cỏ, ngựa ở đây được thuần hóa và nuôi nhiều nên việc mua trữ là không cần thiết. Ý nghĩa này ít nhiều tương tự như cách nói của người Việt: *chở củi về rừng*. Trong mô hình [đối tượng hành động - hành động - vị trí đặt để], tiếng Hàn có câu tục ngữ 말등에 실었던 짐을 벼룩등에 싣는다 *hàng chất lưng ngựa đem chất lưng bộ ngựa*: sự đối lập to (lưng ngựa) và nhỏ (lưng bộ ngựa) cho thấy sự ngu dốt khó có thể hình dung và chấp nhận. Cấu trúc [chủ thể - hành động - đối tượng hành động] biểu đạt hình ảnh 말 제고삐 뜯어먹는 격이다 *như ngựa tự cắn dây cương*: tự hại mình bằng việc làm ngu ngốc.

Cuối cùng, với tín hiệu thẩm mỹ có t là sự *ngu dại* nhưng lại có khả năng dẫn đến tình huống nguy hiểm, tục ngữ so sánh tiếng Hàn xuất hiện các cấu trúc và hình ảnh liên quan đến hổ, mèo và chuột như sau:

Với mô hình cấu trúc [chủ thể (có thể ăn) - hành động - đối tượng tác động - hướng/ đích tác động], ta có các hình ảnh như: i) 범아가리에 손집어 넣은 격이다 *như cho tay vào miệng cọp*; ii) 범을 산에 놓아 준 셈이다 *như thả hổ về rừng*: kẻ ác, kẻ xấu sau khi được tự do, có chỗ dựa sẽ lại là mối nguy hại lớn trong tương lai.

Với mô hình cấu trúc [chủ thể - hành động - đối tượng tác động], ta có chất liệu thẩm mỹ là mèo và chuột với hình ảnh: 쥐가 고양이에게 덤비는 격이다 *như chuột tấn công mèo*: người có hành động tự sát; hay ngược lại, là hình ảnh: 쥐가 고양이를 무는 격이다 *như cách chuột cắn mèo*. Đơn vị này chuyển tải hai ý nghĩa: sự việc đảo ngược lại hoặc muốn ám chỉ chuyện hoang đường, không thể có. Câu thành ngữ người Việt hay sử dụng *châu chấu đá xe, như trứng chọi đá...* ít nhiều có ý nghĩa tương tự: Sự chênh lệch về tương quan lực lượng là rất rõ và thường ta có thể thấy trước kết cục của hành động. Tuy nhiên, với người Việt, hình ảnh này còn được dùng với một ý nghĩa khác, mang sắc thái tích cực, thể hiện cái nhìn lạc quan đối với sự tranh đấu của lực lượng tranh đấu thường được coi là yếu thế: *Nực cười châu chấu đá xe, tưởng rằng chấu ngã ai dè xe nghiêng*.

2) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *non dại, khờ dại* thường được liên tưởng với chất liệu là các sinh vật nhỏ bé, non nớt như chó con hay ngựa con, ví dụ: 하루ت 강아지다 *chó một ngày*: mới đẻ chưa biết gì. Đặc biệt là cặp đối lập chó con - hổ xuất hiện khá phổ biến, là hình ảnh quen thuộc trong tục ngữ tiếng Hàn cũng như trong cách liên tưởng của người Việt. Cấu trúc của chất liệu B như sau: [chó con một ngày tuổi/ mới sinh - chạm/ không biết (gì) - hổ]: 하루 먹은 강아지가 호랑이를 건드리는 격이다 *như chó con một ngày tuổi cọ/chạm hổ*; 범도 모르는 하루

강아지다 *chó mới đẻ một ngày không biết hổ*. Với chất liệu là ngựa, ta có hình ảnh 하룻 망아지 서울 다녀온 것 같다 *như ngựa con một ngày đi Seoul về*: dù có được đi xa, đến nơi đô thị phồn hoa nhưng vì nhỏ dại quá, không thể nhận thức được nên không thể kì vọng việc *đi một ngày đàng học một sàng khôn* (như cách nói của người Việt) trở thành hiện thực. Người trẻ thiếu kinh nghiệm sống, chưa đủ năng lực suy nghĩ và phán đoán, không hiểu rõ được lòng người nên nhiều khi đối mặt với nguy hiểm mà không thể nhận biết.

Tín hiệu thâm mĩ có t chỉ sự *khờ dại* trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn chỉ được chiếu với chất liệu là thỏ, mèo, chó. Có thể phân tách thành các nét nghĩa cụ thể, chi tiết hơn như sau: i) t với ý nghĩa *không biết gì* được chiếu với hình ảnh 토끼 북한산에 다녀 온 셈이다 *như thỏ đi núi Bukhan về*; ii) t với ý nghĩa *khờ khạo* được chiếu với hình ảnh: 얻어 온 고양이 같다 *như mèo nhặt về*: mèo lạ nhà nên ngơ ngác giống như người khờ khạo, ngốc nghếch; iii) t với ý nghĩa *lơ đãng, không hiểu gì* được chiếu với hình ảnh: 검은 개 굴 구경하기다 *chó đen ngắm 굴* - chó đen xem lễ cúng: so sánh với người xem nhưng không hiểu gì, nhìn mà không biết cái gì đang diễn ra.

Trong tục ngữ tiếng Hàn, sự non dại ở mức độ nghiêm trọng và tiêu cực chính là sự *hỗn láo*, thậm chí là *vô liêm sỉ* - thường được chiếu với chuột con (hay chuột nói chung), ví như câu: 쥐새끼처럼 염치를 모른다 *không biết liêm sỉ như chuột con*:

người không có ý tứ, phép tắc, không biết giữ thể diện. Khác với người Hàn, người Việt dùng hình ảnh *chó con liếm mặt* để phê phán cái vô lễ, thiếu phép tắc của trẻ con. Ngoài ra, ngữ liệu tục ngữ Hàn còn có hình ảnh 쥐새끼 아침떨듯 한다 *nịnh bợ như chuột con* chỉ người giỏi nịnh. Hình ảnh 사당에 사는 쥐다 *chuột sống ở từ đường*: ý nói chuột sống ở từ đường thường hỗn vì con người thường kiêng đuổi hoặc bắt giết chuột tại nơi thờ tự. Hình ảnh này được so sánh với con cái nhà quan lại quyền quý thường được chiều chuộng nên vô phép, ngỗ ngược, ỷ vào thế lực của gia đình. Chuột con cũng là đối tượng bị đánh giá là khôn lỏi: 쥐새끼 같은 놈이다 *kẻ như chuột con*...

3) Nhóm tín hiệu thâm mĩ có t chỉ sự *tham lam, ác độc, dữ tợn* trong tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp được liên tưởng tới hình ảnh con sói, hổ, rắn...

Tín hiệu có t chỉ sự *tham lam* được người Hàn liên tưởng và chiếu với hổ: 범같은 탐욕이다 *tham như hổ* và lợn: 돼지 욕심이다 *lòng tham lợn*. Câu tục ngữ 돼지같은 놈이다 *kẻ như lợn* được ví với người vừa ngu vừa tham.

Cũng giống như người Việt quan niệm: *lòng lang dạ sói*, người Hàn cũng ví tâm địa/lòng dạ ác hiểm của con người với hổ báo, sài lang: 범과 이리의 마음다 *lòng dạ như hổ và sói*. Bên cạnh đó, cả hai dân tộc đều có chung cách nhận thức, đánh giá về sự độc ác, đều liên tưởng đến hình ảnh rắn/rắn độc: 뱀 소가지다 *tâm địa rắn*. Người Hàn dùng cặp đối lập: 말은 부처고 마음은 뱀이다 *lời Phật dạ rắn*

nhưng người Việt lại dùng hình ảnh: *Miếng nam mô bụng một bồ dao găm* để chỉ người nói những lời hay, lời tốt nhưng hành động lại ác độc, tàn nhẫn.

Tính cách *dữ tợn* mà t biểu đạt trong tín hiệu thẩm mỹ được chiếu với hình ảnh mèo con: 양칼 맞기는 고양이 새끼다 *dữ tợn là mèo con*. Tuy nhiên, xuất hiện nhiều nhất trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp tiếng Hàn lại là hình ảnh chó cái, đặc biệt là chó cái đẻ (vốn rất nhạy cảm, dễ kích động), với các hình ảnh chó cái - sữa trong các đơn vị tục ngữ sau: 사나운 암캐처럼 양양댄다 *sủa gâu gâu như chó cái dữ*, 새끼 난 암캐처럼 양양댄다 *sủa gâu gâu như chó cái đẻ con*. Câu 암캐마냥 양양댄다 *sủa như chó cái* ám chỉ người dữ tợn, hay cáu kỉnh, không rộng rãi, hào sảng.

4) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *bảo thủ, ngoan cố* có nhóm chất liệu động vật khá đa dạng, đó là các con vật như: i) dê: 염소같은 고집이다 *bảo thủ như dê*; ii) gà: 닭의 고집이다 *bảo thủ của gà*; iii) bò: 소 고집이다 *bò bảo thủ*, câu tục ngữ 소고집에 닭고집이다 *bảo thủ bò thêm bảo thủ gà ý nói cực kì bảo thủ, không sửa được*; iv) gấu: 소같고 곰같다 *như bò như gấu*: chê cười phê phán bảo thủ như bò, ngu như gấu. Hình ảnh *rắn nứt éch* với mô hình [chủ thể hành động - hành động - đối tượng hành động] trong đơn vị tục ngữ 곳곳하기는 개구리 삼킨 뱀이다 *cứng đờ như rắn nứt éch* mang nghĩa so sánh với người rất cố chấp hay người thẳng tính. Để biểu đạt ý nghĩa tương tự, người Việt dùng các hình ảnh như: *bướng như ranh, cứng đầu*

cứng cổ, đầu bò đầu bươu, ngang như cua...

2.2. Tín hiệu thẩm mỹ về phẩm chất và tính cách tích cực

Kết quả khảo sát của chúng tôi chỉ thu được rất ít tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ phẩm chất và tính cách tích cực của con người, đó là các phẩm chất như *giỏi, thẳng thắn/ đáng tin cậy và cẩn thận*.

1) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *giỏi/giỏi giang* được chiếu với các hình ảnh như: i) chó săn - đánh hơi: 사냥개처럼 냄새는 잘 맡는다 *đánh hơi giỏi như chó săn*: so sánh với người mũi thính. Người Việt có hình ảnh tương tự: *thính như mũi chó*; ii) hổ - phi: 비호 같다 *như hổ phi*: hổ phi như bay. Người Việt nói: *nhANH như cắt...*

2) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *thẳng thắn/ đáng tin cậy* được chiếu với hình ảnh bò - không nhúc nhích: 소가 뉘어도 꿈쩍없다 *dù có dẫm thì bò cũng không động đậy*: so sánh với người chắc chắn, đáng tin; hay bò mộng: 황소가 뉘어도 꿈쩍없다 *dù có dẫm đạp thì bò mộng không nhúc nhích*: người đáng tin cậy, trong nghịch cảnh cũng không thay đổi, so sánh với cái gì chắc chắn, khỏe. Hình ảnh *vững như kiềng ba chân* của người Việt phản ánh nét văn hóa nông nghiệp, thể hiện sự vững chắc, không nghiêng ngả trong cách nghĩ, lập trường.

3) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t chỉ sự *cẩn thận* được chiếu với các việc như: i) canh mèo: 반찬먹는 고양이 잡도리하듯 한다 *như canh mèo ăn vụng* (đồ ăn); ii) canh chó: 반찬먹은 개 잡도리하듯

한다 *như canh chó ăn vụng* (đồ ăn); iii) coi giữ chó con: 흠쳐 온 강아 지지키듯 한다 *như coi giữ chó con trộm về*: biểu đạt ý nghĩa sợ chó con về nhà cũ nên trông giữ cẩn thận. Câu *khur khur như từ giữ oản* trong tiếng Việt là hình ảnh mang ý nghĩa tương tự. Với cấu trúc [chủ thể - hành động - địa điểm thực hiện hành động], ta có hình ảnh: bò mộng - bước - trên băng: 황소가 얼음판에 걸듯 한다 *như bò mộng bước trên băng*: Bò mộng to nặng, băng dễ vỡ, vì thế cần phải cực kì thận trọng nếu không băng vỡ - gặp nguy hiểm.

Có thể thấy, nhóm tục ngữ so sánh có thuộc tính *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ chỉ phẩm chất, tính cách con người có giá trị phê phán và châm biếm sâu sắc, thể hiện ở số lượng tín hiệu thẩm mỹ - kèm theo đó là các chất liệu thẩm mỹ vô cùng đa dạng - thể hiện phẩm chất và tính cách tiêu cực của con người chiếm đa số. Kết quả phân tích cho thấy, nguồn tư liệu tục ngữ so sánh chỉ xuất hiện ba tín hiệu chỉ phẩm chất và tính cách tích cực (giỏi, thẳng thắn/ đáng tin cậy và cẩn thận). Trong đó, cũng chỉ có tín hiệu *cẩn thận* được chiếu với các chất liệu tương đối đa dạng.

3. Tín hiệu thẩm mỹ liên quan đến trạng thái cảm xúc

3.1. Tín hiệu thẩm mỹ về trạng thái cảm xúc tiêu cực

Với nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là các tính từ thể hiện tình cảm, thái độ hay tâm trạng tiêu cực, ta có các đơn vị tục ngữ thể hiện trạng thái, cảm xúc quen thuộc của

con người như *sợ hãi, buồn, chán ghét, không quan tâm, giận dữ, buồn ngủ, yếu mệt...*

1) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ chỉ cảm xúc *sợ hãi* được thể hiện với chất liệu *B* khá đa dạng.

Với chất liệu chiếu với chuột, ta có cấu trúc *B* là [chủ thể - hành động] với hình ảnh 쥐습듯 한다 *như chuột trốn*: người sợ hãi trốn núp hay mô hình [chủ thể (hay đại diện cho chủ thể) - đối tượng] chiếu với hình ảnh 고양이 앞에 쥐결음이다 *bước chân chuột trước mèo...*

Với chất liệu thẩm mỹ là hổ, tục ngữ thường có hai vế: hổ và một đối tượng khác yếu thế hơn, là đối tượng săn mồi của hổ. Đối tượng đó có thể là: i) chó: 호랑이 앞에 개다 *như chó trước hổ*: người im thin thít, không dám cử động, không dám làm gì như con chó run lẩy bẩy khi đứng trước hổ; ii) con người - thường là người bị hổ đuổi: 범한테 쫓긴 놈같다 *như kẻ bị hổ đuổi*: thất thần, sợ mất vía. Cũng có thể chỉ là: i) một cô gái thấy hổ: 호랑이 본 년 창구멍 틀어막듯 한다 *như cô gái thấy hổ che khe cửa*: rất hoảng sợ; ii) một người chưa từng thấy hổ: 호랑이도 보기 전에 똥부터 쏜다 *chưa thấy hổ đã ị ra quần*: như người chưa bắt đầu việc đã sợ, không biết phải làm thế nào. Có một điểm chung là trong các tình huống trên, tất cả các đối tượng, dù là đối diện, giáp mặt hay chỉ thấy từ xa, đã núp kín, thậm chí là chưa thấy, mới nghe nhưng đều có cảm giác và tâm lí sợ hãi đối với loài thú dữ ăn thịt này.

Người Việt thường dùng các hình ảnh: *run như dẽ* (chim dẽ giun), *run như cây sậy* (chó bị ướt, rũ lông cho khô) để biểu đạt ý nghĩa sợ hãi tương tự.

Bên cạnh đó, nguồn tư liệu tục ngữ so sánh xuất hiện các đơn vị có yếu tố chỉ con thỏ, con rắn, con trâu/bò... cũng biểu đạt cảm xúc này.

Trước tiên, có hai đơn vị tục ngữ có t chỉ sự *sợ hãi* được chiếu với thỏ. Sự sợ hãi thể hiện ở khuôn mặt: *한라산 토끼 상이다* *mặt thỏ núi Halla*, hay mắt: *놀란 토끼의 눈이다* *mắt thỏ hoảng hốt*.

Với chất liệu là rắn, có hai đơn vị cho thấy vị trí của rắn có sự hoán đổi từ chủ thể tâm trạng sợ hãi thành đối tượng khiến cho chủ thể khác sợ hãi. Trường hợp đầu tiên, hình ảnh *뱀이 용의 굴에 들어간 격이다* *như rắn vào hang rồng*. Hình ảnh này trong tục ngữ Hàn khiến ta liên tưởng đến câu *len lét như rắn mòng năm* trong tiếng Việt. Ngày 5 tháng 5 âm lịch là Tết Đoan ngọ, người Việt có tục giết sâu bọ bằng việc cúng té và ăn sáng bằng rượu nếp và các loại hoa quả, bánh trái với mục đích là để diệt trừ sâu bọ cho cây cối mùa màng và vi khuẩn giun sán trong cơ thể. Vì thế, dân gian truyền rằng, vào những ngày này, rắn sợ hãi không dám ra khỏi hang, đặc biệt là cho đến giờ Ngọ. Trường hợp thứ hai, rắn trở thành đối tượng mà chủ thể là chim sợ hãi, đó là hình ảnh *뱀 본 새 짖어대듯 한다* *kêu như chim thấy rắn*. Có thể thấy rõ qui luật sinh tồn *cá lớn nuốt cá bé, kẻ mạnh thì sống* trong các đơn vị tục ngữ tiếng Hàn này.

Chất liệu thỏ mĩ là bò trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn cũng được khai thác ở những tình huống khác nhau, ví như: i) bò vào lò mổ: *소가 푸줏간 들어가듯 한다* (sợ) *như bò vào lò mổ*; ii) bò bị bỏng: *불난 강변에 텐 소 날뛰듯 한다* *như bò bị bỏng nhảy loạn ở bờ sông*; hoảng loạn vì cái gì đó; iii) bò rơi đồng tử: *얼음판에서 자빠진 소 눈깔 같다* *như bò bị rơi đồng tử mắt trên băng*. Bò là động vật to lớn, đi trên băng là hành động rất nguy hiểm vì băng có thể rạn vỡ và bò sẽ bị chìm xuống dòng sông băng. Không chỉ bò sợ đến rơi cả đồng tử mà ngay cả con người cười bò đi trên băng cũng vô cùng sợ hãi: *얼음판에서 소 탄 것 같다* *như cười bò trên băng*. Câu tục ngữ thường được dùng để cười người đang mở to mắt hoặc đảo quanh vì kinh hãi.

2) Nhóm tín hiệu thỏ mĩ có t là tính từ chỉ cảm xúc *buồn*. Buồn là một trong các trạng thái tình cảm tiêu cực điển hình. Người Việt cũng dùng hình ảnh *buồn như trâu cấn* (vỏ trâu khiến ta có cảm giác buồn buồn, ngựa ngựa) để biểu đạt trạng thái tình cảm này. Trong tục ngữ tiếng Hàn, các tín hiệu thỏ mĩ có t là tính từ chỉ tâm trạng *buồn* được chiếu với cấu trúc của chất liệu B gồm hai cặp thù địch, đó là các cặp:

(1) Chuột - mèo: *고양이 죽은데 쥐 서러워하듯 한다* *như chuột buồn vì mèo chết* với ý nghĩa kép: hành động không phải ý muốn và hành động có âm mưu, ý đồ xấu;

(2) Thỏ - cáo: *여유 죽은 데 토끼가 슬퍼하듯 한다* *như thỏ buồn khóc cáo chết*.

Trong hai đơn vị này, mèo và cáo là phe mạnh, chuột và thỏ thuộc phe yếu. Thông thường, nếu kẻ mạnh tỏ vẻ quan tâm đến kẻ yếu thì thực chất là kiểm cơ hội gần gũi, chờ thời cơ thuận lợi để tìm cách giết hại, ví như câu: 고양이 쥐사정 보듯 한다 *mèo quan tâm đến sự tình của chuột*. Tiếng Việt có câu *như mèo khóc chuột* chỉ trích thái độ giả dối của kẻ mạnh đối với người yếu thế. Trái lại, khi kẻ yếu tỏ ra buồn khóc, thương tiếc đối với kẻ mạnh chính là để che giấu tình cảm thật nhằm mục đích giữ an toàn cho bản thân. Chúng tôi chưa phát hiện trong tiếng Việt có hình ảnh và cách biểu đạt tương đương.

3) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ sự *nhẫn nại*, tỏ ra *khổ sở* hay *chán ghét* lại thể hiện tâm trạng khó chịu của con người khi gặp phải vấn đề khó khăn, tình huống không tốt đẹp, suôn sẻ.

Với mô hình của chất liệu thẩm mỹ [chủ thể (hay đại diện cho chủ thể) - nguyên nhân], tục ngữ Hàn có các hình ảnh chiếu với con mèo, ví dụ như: i) 연기 먹은 고양이 상이다 *mặt mèo hít khói*; ii) 소금 먹은 고양이 상이다 *mặt mèo ăn muối*; iii) 치질 앓는 고양이 상이다 *mặt mèo bị táo bón*; iv) 식혜 먹은 고양이 상이다 *mặt mèo uống sikhye*. Ngoài ra, trong cùng cấu trúc so sánh, chất liệu thẩm mỹ có thể là hình ảnh con chuột: 초 먹은 쥐 상이다 *mặt chuột khi ăn cỏ*. Biểu cảm *nhấn nhó* thường được thể hiện rõ trên mặt của chủ thể, với nguyên nhân xuất hiện khá đa dạng: chuột khi ăn cỏ (không ngon); mèo khi hít khói/ăn muối/uống sikhye/bị táo bón... Trong khi

đó, người Việt thường liên tưởng đến khi
vớ những hình ảnh như: *nhấn như khi*,
như khi ăn ớt... hoặc hình ảnh: *nhấn như*
cái bị (rách)... để phê phán những người
hay cau có. Ở mức độ nghiêm trọng hơn,
khiến con người khổ sở, người Hàn dùng
hình ảnh *댕진 먹은 뱀이다* *rắn ăn*
nicotin: rắn ăn nicotin sẽ chết, so sánh với
người bị ngộ độc thức ăn rên la thảm thiết
hay *댕진 물은 뱀 대가리요*, *불 붙은 개*
대가리요 *đầu rắn vùi trong nicotin*, *đầu*
chó vùi trong lửa: so sánh với người bị vết
thương nặng, phải vật vã chịu đựng khổ
sở, đau đớn.

Ngữ liệu xuất hiện cặp *chủ thể* - *đối tượng* chiếu với hình ảnh của hai loài vật nuôi trong nhà là chó và mèo: 개와 고양이다 *như chó với mèo*: chỉ những người ghét nhau, cả ngày gây chuyện. Ở mức độ nhẹ nhàng hơn, với t chỉ sự *chán ghét*, tục ngữ Hàn xuất hiện hình ảnh: 염소 개울 건너가듯 한다 *như dê qua suối nhỏ*: diễn tả ý không thích, miễn cưỡng làm. Với t chỉ thái độ *miễn cưỡng* - mức độ nhẹ nhất, tục ngữ Hàn xuất hiện tình huống tế nhị: thông gia - cười chung bò: 사돈과 소를 어울려 탄 것 같다 *như cười bò chung với thông gia*. Hai nhà thông gia thường đối đãi nhau một cách trịnh trọng, có phần khách khí, vì thế, trong tình huống phải cười chung một con bò (chứ không phải ngựa) quá gần gũi, thân mật thì có cảm giác sượng sùng, ngượng ngịu, không tự nhiên.

4) Nhóm tín hiệu thâm mĩ có t là tính từ chỉ thái độ *không quan tâm, hờ hững, bàng quan, vô cảm* của chủ thể với đối

tượng giao tiếp (hoặc đối tượng liên quan). Với cấu trúc [chủ thể - hành động - đối tượng], tục ngữ so sánh tiếng Hàn xuất hiện hai hình ảnh sau: i) 말귀에 동풍이 스치듯 한다 *như gió đông thoảng qua tai ngựa*; ii) 닭 소 보듯, 소 닭 보듯 한다 *như gà nhìn bò, như bò nhìn gà*. Người Việt dùng hình ảnh *như đàn gảy tại trâu, nước đổ đầu vịt, nước đổ lá khoai* với hai ý nghĩa: i) vô cảm, không để tâm; ii) ngốc nghếch, không tiếp thụ...

5) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ trạng thái tình cảm *giận dữ* được người Hàn liên tưởng với hình ảnh: i) rỗng nổi giận: 용대기 내세우듯 *như vảy rồng dựng* hay hình ảnh ii) bò mộng giận dữ: 받으려 덤비는 황소 같다 *như bò mộng lao đến*, bò mộng nổi điên: 성난 황소 영각하듯 한다 *như bò mộng nổi điên gọi bò cái*: tiếng rống của bò mộng to và dữ tợn.

6) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ tâm trạng *lo lắng, bất an* diễn tả trạng thái tình cảm không an lòng, thấp thỏm về một điều gì đó, sợ rằng sẽ không được như mong đợi. Trong tục ngữ so sánh có yếu tố chỉ con giáp, xuất hiện hai tình huống liên quan đến bò: i) 의붓 아버지 팔러 보낸 것 같다 *như cho bố dượng đi bán bò*; ii) 의붓 자식 소 팔러 보낸 것 같다 *như cho con ghẻ đi bán bò*. Có thể thấy, chủ thể bất an vì đã lỡ giao việc lớn cho người thiếu tin cậy. Bò là gia sản lớn của người nông dân, bố dượng và con ghẻ lại không phải là người cùng huyết thống nên con người dễ có tâm lý nghi ngờ về sự thiếu trung thực hoặc năng lực của đối tượng. Tâm lý này của người Hàn cũng phù hợp với quan niệm: *một giọt máu đào*

hơn ao nước lã, khác máu tanh lòng... của người Việt.

7) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ sự *thất vọng* có cấu trúc của chất liệu là [chủ thể - nguyên nhân]. Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn chỉ xuất hiện một hình ảnh 고양이 쫓던 개다 *chó đuổi mèo*. Chó và mèo là vật nuôi trong nhà, rất gần gũi với con người và luôn sống gần với nhau. Mỗi con vật đều có một nhiệm vụ quan trọng: mèo bắt chuột, chó coi nhà. Có lẽ cũng vì thế mà chúng được con người yêu quý. Về mối quan hệ *như chó với mèo* này, có người cho rằng đó là mối quan hệ xung khắc, nhưng cũng có người lại lí giải rằng chúng rất thân và thường đùa nghịch cùng nhau. Khi chó đuổi mèo, mèo nhảy lên mái nhà, chó không thể leo lên cao nên đành thất vọng dõi theo. Cảm giác này có nét tương tự với cảm giác của con người khi có một người ưu tú hơn, vượt qua mình trong cuộc đua hoặc thử sức nào đó. Nhẹ là ngỡ ngàng, bất lực; nghiêm trọng hơn là đổ kị, ghen ghét...

8) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ sự *buồn ngủ* - trạng thái lơ mơ, gà gât. Trong tục ngữ so sánh, với một cấu trúc của chất liệu B [chủ thể - hành động - đối tượng], *cái được biểu hiện* này chiếu với hình ảnh 감주 먹은 고양이 상이다 *mặt mèo uống cam tửu*. Con người khi uống rượu xong cũng thường có cảm giác như vậy.

9) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ trạng thái *yếu mệt, kiệt sức* của chủ thể thường chỉ sự suy nhược cả về tinh thần và thể chất, với mô hình [chủ thể -

tình trạng (ảnh) - lí do], người Hàn chiếu với hình ảnh 고양이 낙태한 상이다 *mặt mèo sẩy thai*: nét mặt xanh xao, yếu mệt. Người Việt quan niệm: *một lần sa (sẩy thai) bằng ba lần đẻ*. Chính vì vậy, con người cũng như loài vật, bị sẩy thai vừa là cú sốc lớn về tinh thần, vừa là một sự tổn thương nghiêm trọng đối với cơ thể. Tục ngữ so sánh tiếng Hàn cũng xuất hiện hình ảnh: 상가집 개처럼 어릿어릿하기 만하다 *uể oải như chó nhà có tang*: so sánh với người lơ đãng vì đói mệt. Trong thực tế, nhà có tang thường rất bối rối, đau thương vì mất người thân nhưng lại phải gắng gượng để lo hậu sự cho vẹn toàn. Chính vì thế, việc quên chăm sóc, cho chó mèo ăn là dễ xảy ra, hơn nữa, chó nhà có tang, thường bị mệt vì nhà ra vào quá nhiều người. Người Việt có hình ảnh: *như mất hồn, như mất sổ gạo*...

Với *t* chỉ sự *biến đổi* theo chiều hướng tiêu cực, cấu trúc chất liệu thẩm mỹ có mô hình [chủ thể (đại diện cho chủ thể) - hành động - cách thức hành động] được chiếu với hình ảnh 미친 개 다리 틀리듯 한다 *như chân chó điên xiêu vẹo*: công việc đột nhiên thay đổi theo chiều hướng xấu, có thể gặp nhiều khó khăn, thậm chí có nguy cơ thất bại. Bên cạnh đó, hình ảnh 언수탉 같다 *như gà trống cồng* trong tục ngữ Hàn được dùng để so sánh với người *khí cùng lực tận*, thậm chí không còn đủ sức để cử động, không thể nhúc nhích.

3.2. Tín hiệu thẩm mỹ về trạng thái cảm xúc tích cực

Tín hiệu thẩm mỹ về tình cảm, thái độ, tâm trạng mang sắc thái tích cực của con

người được thể hiện qua các đơn vị tục ngữ so sánh với *t* là các tính từ thể hiện tình cảm *yêu thương*, tâm trạng *nhớ mong*, *sung sướng*, *vui vẻ/ thoải mái*, trạng thái *tốt hơn*...

1) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ chỉ tình cảm *yêu thương*, tục ngữ so sánh xuất hiện mô hình cấu trúc chất liệu [chủ thể - hành động - đối tượng] với hình ảnh chủ thể là *bò/ bò mẹ/ bò già*, hành động là *liếm* và đối tượng tiếp nhận là *bê con*. Câu tục ngữ thể hiện tình mẫu tử, sự chăm sóc của bố mẹ đối với con cái, ví dụ: 소 제새끼 핥아 주듯 한다 *như bò liếm con mình*, 어미 소 제새끼 핥듯 한다 *bò mẹ liếm bê con*, 늙은 소가 송아지 핥듯 한다 *bò già liếm bê con*...

2) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ chỉ sự *nhớ mong* được chiếu với ngựa. Với cấu trúc [chủ thể - tâm trạng - đối tượng] của chất liệu thẩm mỹ có hình ảnh ngựa - nhớ - *đổ*: 말이 먹다남은 콩을 못 잊듯 한다 *như ngựa không quên đổ thừa*: vì món ngon nên nhớ lâu. Người Việt nói về nỗi nhớ như sau: *như con nít nhớ cà rem* (với trẻ em thì kem là số một), hay: *nhớ ai như nhớ thuốc Lào, đã chôn điều xuống lại đào điều lên* (mượn hình ảnh của người nghiện đang cai thuốc).

3) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ chỉ cảm xúc *sung sướng* được chiếu với hình ảnh *bò* và *chó*. Người Hàn quan niệm *sướng* là không phải làm việc, có thể nghỉ ngơi, tận hưởng cuộc sống nhàn nhã. Với chất liệu thẩm mỹ là *trâu/bò*, tiếng Hàn có các hình ảnh: i) 겨울 소 팔자다 *số (sướng) bò mùa đông*: mùa đông lạnh giá

nên người và bò đều không làm việc, người tuổi bò sinh mùa đông thường không vất vả mà vẫn sống thoải mái; ii) 그늘에 누운 여름 소 팔자다 *số bò mùa hè nằm dưới gốc cây*: hình ảnh con bò nằm nghỉ dưới bóng cây râm mát, lim dim cặp mắt và chậm rãi nhai lại cho thấy sự nhàn nhã, thư thái. Với tục ngữ chó, tiếng Hàn có các đơn vị như: i) 오뉴월 응달 개다 (sương như) *chó tháng năm tháng sáu*; ii) 음지에 눈 개 팔자다 *số chó nằm dưới gốc cây* hay cụ thể hơn: 싸리 그늘에 눈 개 팔자다 *số chó nằm dưới gốc cây hồ chi*: so sánh với người nhàn rồi, thư thái. Người Việt dùng hình ảnh: *ngồi mát ăn bát vàng, ăn không ngồi rồi, ăn trên ngồi trốc*; so sánh với vua, tiên: *sương như vua, sương như tiên*... Với những cặp vợ chồng cùng tuổi, người Việt cho rằng sẽ sống sung sướng, chỉ cần *nằm duỗi mà ăn*...

4) Nhóm tín hiệu thẩm mỹ có t là tính từ chỉ tâm trạng *vui vẻ, thoải mái* mang sắc thái tích cực. Người Việt thường nói: *Vui như Tết, vui như trẩy hội*. Trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, trạng thái tâm lý này gắn với hai trường hợp sau:

Trường hợp thứ nhất là *vui* khi kẻ mình ghét, hay kẻ xấu gặp họa: với cấu trúc chất liệu [chủ thể - hành động - đối tượng], ta có hình ảnh hổ - cắn tha - chó điên/chó ăn vụng/chó ghét, ví dụ: i) 호랑이가 미친 개 물어 간 것 같이 시원하다 *thoải mái như hổ tha chó điên đi*; ii) 도둑개 범 물어간 것 같다 *như chó ăn vụng bị hổ tha đi*; iii) 도척의 개 범 물어간 것 같다 *như chó đạo tặc bị hổ cắn đi*; 4) 미운 개 범 물어간 것 같다 *như chó ghét*

bị hổ cắn đi. Có thể thấy, trong các đơn vị trên, cấu trúc của chất liệu B đều có chủ thể là hổ (범, 호랑이), hành động đều là cắn tha đi (물어간다), đối tượng bị bắt đi đều là chó (chó trộm 도둑개, chó đạo tặc 도척의 개, chó đáng ghét 미운 개, chó điên 미친 개...). Cũng dễ hiểu và thông cảm cho những người có tâm trạng vui khi người khác gặp tai họa như vậy. Có lẽ vì cái người gọi là *chó điên, chó đạo tặc* ấy, trước đây họ đã phải chịu rất nhiều phiền toái, thậm chí bị tổn hại, âm ức.

Trường hợp thứ hai, *vui* khi được thỏa mãn nhu cầu nào đó, cụ thể ở đây - trong ngữ liệu tục ngữ so sánh - là được thỏa mãn con đói - một nhu cầu cần thiết và mang tính sống còn của con người hay động vật nói chung. Với mô hình cấu trúc chất liệu B là [chủ thể - hành động - đối tượng], ta có hình ảnh 굶주린 범이 날고기 먹듯 한다 *như hổ đói ăn chim*: hổ đói lại được mời ngon nên thường thức thích thú, thỏa mãn. Người Việt có cách liên tưởng khá thú vị: *như buồn ngủ gặp chiếu manh, như chết đuối với được cộc*... bởi một miếng khi đói bằng một gói khi no. Với tín hiệu có t thể hiện ý nghĩa *mạnh hơn*, có sức mạnh hơn, người Hàn dùng hình ảnh: hổ/ ngựa - thêm cánh: 범이 날개를 얻은 셈이다 *như hổ thêm cánh, 날개 달린 말이다 ngựa thêm cánh*. Hổ và ngựa đều là những động vật có tốc độ di chuyển nhanh, hổ lại có móng vuốt, sức mạnh, nếu thêm cánh lại càng phát huy thể mạnh, trở nên lợi hại hơn; ngựa (nhất là thiên lý mã) thêm cánh thì sẽ phi như bay, trở nên lợi hại hơn nhiều. Người Việt cũng có phương thức tư duy tương tự: *như*

hổ thêm cánh, như rồng gặp mây, như cá gặp nước...

Kết quả phân tích cho thấy, các tín hiệu thẩm mỹ thể hiện trạng thái cảm xúc tích cực trong tục ngữ so sánh tiếng Hàn có số lượng ít, tồn tại độ chênh lệch lớn so với các tín hiệu thể hiện trạng thái cảm xúc tiêu cực. Điều này cho thấy trong cuộc sống tình cảm của con người, yêu cầu về sự chia sẻ, bộc lộ tâm trạng, thái độ và tình cảm mang tính âm, tiêu cực thường cao hơn so với tâm trạng vui, thái độ tích cực.

Kết luận

Trong bài viết, chúng tôi đã phân tích đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ của nhóm tục ngữ so sánh tiếng Hàn với *t* trong cấu trúc so sánh *t như B* là tính từ ở hai tiểu nhóm: nhóm tính từ chỉ phẩm chất tính cách của con người, nhóm tính từ chỉ trạng thái cảm xúc. Ở tiểu nhóm các tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ chỉ phẩm chất, tính cách con người và nhóm tính từ chỉ trạng thái cảm xúc, có sự chênh lệch khá rõ giữa hai sắc thái tiêu cực và tích cực, trong đó, sắc thái tiêu cực về phẩm chất và trạng thái được thể hiện rõ nét và sinh động trong tục ngữ so sánh. Có thể thấy, ở nhóm các tín hiệu thẩm mỹ có *t* là tính từ, các chất liệu thẩm mỹ được liên tưởng, là đối tượng so sánh đều gắn gũi với con người, những hình ảnh hay tình huống thể hiện trong cấu trúc mô hình chất liệu cũng quen thuộc với cuộc sống hàng ngày của người dân. Đặc biệt, các đặc điểm sinh học hay thuộc tính, tính cách đặc trưng của các con giáp cũng bộc lộ rõ nét qua chất liệu thẩm mỹ của các đơn vị tục ngữ. Điều này cho

thấy sự gần gũi và sức ảnh hưởng sâu sắc của 12 con giáp trong đời sống tinh thần và cuộc sống hàng ngày của dân tộc Hàn. Đây cũng chính là lí do mang lại cho tục ngữ sức truyền cảm lớn, hàm chứa nhiều thành tố văn hóa dân tộc Hàn. Một số nét tương đồng và khác biệt của văn hóa Việt được phản ánh một phần qua bài viết cho thấy sự gần gũi trong cách tri nhận thế giới và phương thức tư duy của hai dân tộc Việt-Hàn.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Nguyễn Thùy Dương (2013), *Một số tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ, tục ngữ tiếng Hàn*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
2. Hoàng Văn Hành (2003), *Thành ngữ học tiếng Việt*, NXB Khoa học xã hội.
3. Nguyễn Thị Hồng Hạnh (2013), *Văn hóa ứng xử của người Hàn qua thành ngữ, tục ngữ (so sánh với Việt Nam)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn - Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.
4. Lê Thị Hương (2015), *Thành ngữ, tục ngữ Hàn Quốc nói về động vật và thực vật (một vài so sánh với Việt Nam)*, Luận văn Thạc sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.
5. Nguyễn Lâm (2016), *Từ điển thành ngữ và tục ngữ Việt Nam*, NXB Đà Nẵng.
6. Trương Thị Nhân (1995), *Sự biểu đạt bằng ngôn ngữ các tín hiệu thẩm mỹ - không gian trong ca dao, luận án, Đại học Sư Phạm 1, Hà Nội.*
7. Nguyễn Văn Nờ (2008), *Biểu trưng trong tục ngữ người Việt*, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
8. Vũ Ngọc Phan (2008), *Tục ngữ, ca dao, dân ca Việt Nam*, NXB Văn học.

9. Saussure, Ferdinand de (1973), *Giáo trình Ngôn ngữ học đại cương*, NXB Khoa học xã hội.

10. Trương Đông San (1981). *Thành ngữ so sánh trong tiếng Việt. Một số bài viết về sự vận dụng tiếng Việt*. Hà Nội: NXB Giáo dục. tr.102-108.

11. Trần Văn Tiếng (2006), *So sánh một số đặc điểm cú pháp-ngữ nghĩa của tục ngữ tiếng Việt và tiếng Hàn*, Luận án Tiến sĩ, Đại học Quốc gia thành phố Hồ Chí Minh.

12. Lê Thị Thương (2009). *Nghiên cứu đối chiếu thành ngữ Hàn - Việt có thành tố cấu tạo là tên gọi động vật từ góc nhìn ngôn ngữ - văn hoá*. Luận văn Thạc sĩ. Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân Văn - Đại học Quốc gia Hà Nội.

13. Hoàng Thị Yên (2017a), *Tục ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con mèo (liên hệ với tiếng Việt)*, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, tập.33 số 2, tr.155-167.

14. Hoàng Thị Yên (2017b), *Đặc trưng tín hiệu thẩm mỹ trong thành ngữ so sánh tiếng Việt*, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, tập 33, số 5, tr.145-155.

15. Hoàng Thị Yên, Hoàng Thị Hải Anh (2019), *Đặc điểm tín hiệu thẩm mỹ của tục*

ngữ tiếng Hàn có yếu tố chỉ con giáp, Tạp chí *Nghiên cứu nước ngoài*, Tập 35, số 2/2019. Tr.103-115.

Tiếng Hàn

16. Ho Nyung Nyung (2011), *Nghiên cứu so sánh tục ngữ Hàn - Trung có yếu tố chỉ ngư*,. Đại học Hoseo, Luận văn Thạc sĩ. 호녕녕 (2011), 한국과 중국의 말 (馬) 관련 속담 비교 연구, 호서 대학교, 석사 논문.

17. Jang Jae Hwan (2009), *So sánh tục ngữ động vật Nhật - Hàn: trọng tâm là tục ngữ có yếu tố chỉ ngựa và chó*, Đại học Danguk, Hàn Quốc, Luận văn Thạc sĩ. 장재환 (2009), 일. 한 동물 속담에 관한 비교. 고찰: ‘말’과 ‘개’에 관한 속담을 중심으로, 단국 대학교, 석사 논문.

18. Kim Myung Hwa (2011), *Nghiên cứu so sánh tục ngữ động vật 12 con giáp Hàn - Trung*, Đại học Dongjoo, Hàn Quốc, Luận văn Thạc sĩ. 김명화 (2011), 한-중 12 지신 동물 속담 비교 연구, 동주 대학교, 석사 논문.

19. Song Jae Seun (1997), *Từ điển tục ngữ động vật*, Dongmunseon. 송재선(1997), 동물 속담 사전, 東文選.